

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định kèm theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2022 và Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2023 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 35/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025, đã được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều tại Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 920/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số nội dung của chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 16482/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc đề nghị ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định kèm theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7

năm 2022 và Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định kèm theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2022 và Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế).

Chương I

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA QUY ĐỊNH KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 11/2022/NQ-HĐND NGÀY 14 THÁNG 7 NĂM 2022 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ (NAY LÀ THÀNH PHỐ HUẾ)

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản, điểm của Quy định kèm theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương

a) Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương (thành phố, xã) theo Bảng sau:

TT	Địa phương	Tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương (%)		Ghi chú
		Thành phố	Xã	
	Tổng cộng			
1	Xã Long Quảng	70	30	
2	Xã Nam Đông	70	30	
3	Xã Khe Tre	70	30	
4	Xã A Lưới 1	80	20	
5	Xã A Lưới 2	80	20	
6	Xã A Lưới 3	80	20	
7	Xã A Lưới 4	80	20	
8	Xã A Lưới 5	80	20	
9	Xã Hưng Lộc	35	65	Áp dụng trên địa bàn xã, phường theo Nghị quyết số 1314/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của thành phố Huế giai đoạn 2023-2025: xã Xuân Lộc

TT	Địa phương	Tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương (%)		Ghi chú
10	Xã Phú Lộc	35	65	Áp dụng trên địa bàn xã, phường theo Nghị quyết số 1314/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của thành phố Huế giai đoạn 2023 - 2025: thôn Khe Su, xã Lộc Trì
11	Xã Bình Điền	0	100	

b) Đối với các công trình của Ủy ban nhân dân cấp huyện do Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng hoặc công trình do sở, ban, ngành thành phố làm chủ đầu tư trước khi thực hiện sắp xếp bộ máy theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp thì ngân sách thành phố chịu trách nhiệm đối ứng.

c) Đối với các công trình do Ủy ban nhân dân cấp xã làm chủ đầu tư nhưng Ủy ban nhân dân cấp huyện chưa bố trí đủ phần đối ứng của ngân sách cấp huyện trước khi thực hiện sắp xếp bộ máy theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, hỗ trợ bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã không đảm bảo nguồn kinh phí đối ứng.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết

1. Đối tượng hỗ trợ

Theo điểm b khoản 1 phần II Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg.

2. Nội dung hỗ trợ

Theo điểm c khoản 1 phần II Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg.

3. Cách tính điểm cho các địa phương làm cơ sở phân bổ vốn ngân sách trung ương theo Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

1. Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân

a) Đối tượng và nội dung hỗ trợ

Theo điểm a khoản 2 phần II Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg.

b) Cách tính điểm cho các xã, phường làm cơ sở phân bổ vốn ngân sách trung ương theo Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này.

2. Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Đối tượng và nội dung hỗ trợ

Theo điểm b khoản 2 phần II Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg.

b) Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương hỗ trợ cho các Sở, ban, ngành thành phố và tính điểm cho các địa phương làm cơ sở phân bổ vốn ngân sách trung ương theo Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc - Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Phạm vi và nội dung hỗ trợ

Theo điểm a khoản 3 phần II Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg.

2. Cách tính điểm cho các địa phương làm cơ sở phân bổ vốn ngân sách trung ương theo Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“Điều 10. Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

1. Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số

a) Đối tượng và nội dung hỗ trợ

Theo điểm a khoản 4 phần II Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg.

b) Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương hỗ trợ cho các Sở, ban, ngành thành phố, các xã và tính điểm cho các xã làm cơ sở phân bổ vốn ngân sách trung ương theo khoản 1 Phụ lục V kèm theo Nghị quyết này.

2. Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Đối tượng và nội dung hỗ trợ

Theo điểm b khoản 4 phần II Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg.

b) Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương hỗ trợ cho các Sở, ban, ngành thành phố và tính điểm cho các xã làm cơ sở phân bổ vốn ngân sách trung ương theo khoản 2 Phụ lục V kèm theo Nghị quyết này.

3. Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi

a) Đối tượng và nội dung hỗ trợ

Theo điểm c khoản 4 phần II Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg.

b) Cách tính điểm cho các địa phương làm cơ sở phân bổ vốn ngân sách trung ương theo khoản 3 Phụ lục V kèm theo Nghị quyết này.

4. Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp

a) Đối tượng và nội dung hỗ trợ

Theo điểm d khoản 4 phần II Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030,

giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg.

b) Cách tính điểm cho các xã làm cơ sở phân bổ vốn ngân sách trung ương theo khoản 4 Phụ lục V kèm theo Nghị quyết này.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch

1. Đối tượng và nội dung hỗ trợ

Theo khoản 5 phần II Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg.

2. Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương hỗ trợ cho các Sở, ban, ngành thành phố và tính điểm cho các địa phương làm cơ sở phân bổ vốn ngân sách trung ương theo Phụ lục VI kèm theo Nghị quyết này.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

“Điều 12. Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em

1. Đối tượng và nội dung hỗ trợ

Theo khoản 6 phần II Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg.

2. Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương hỗ trợ cho các Sở, ban, ngành thành phố và tính điểm cho các xã làm cơ sở phân bổ vốn ngân sách trung ương theo Phụ lục VII kèm theo Nghị quyết này.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

“Điều 13. Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em

1. Đối tượng và nội dung hỗ trợ

Theo khoản 7 phần II Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg.

2. Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương hỗ trợ cho các Sở, ban, ngành thành phố và tính điểm cho các địa phương làm cơ sở phân bổ vốn ngân sách trung ương theo Phụ lục VIII kèm theo Nghị quyết này.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

“Điều 14. Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn

1. Tiêu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù

a) Đối tượng và nội dung hỗ trợ

Theo điểm a khoản 8 phần II Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg.

b) Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương hỗ trợ cho các Sở, ban, ngành thành phố và tính điểm cho các xã làm cơ sở phân bổ vốn ngân sách trung ương theo khoản 1 Phụ lục IX kèm theo Nghị quyết này.

2. Tiêu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Đối tượng và nội dung hỗ trợ

Theo điểm b khoản 8 phần II Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg.

b) Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương hỗ trợ cho các Sở, ban, ngành thành phố và tính điểm cho các xã làm cơ sở phân bổ vốn ngân sách trung ương theo khoản 2 Phụ lục IX kèm theo Nghị quyết này.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

“Điều 15. Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

1. Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030

a) Đối tượng và nội dung hỗ trợ

Theo điểm a khoản 9 phần II Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg.

b) Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương hỗ trợ cho các Sở, ban, ngành thành phố và tính điểm cho các xã làm cơ sở phân bổ vốn ngân sách trung ương theo khoản 1 Phụ lục X kèm theo Nghị quyết này.

2. Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Đối tượng và nội dung hỗ trợ

Theo điểm b khoản 9 phần II Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg.

b) Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương hỗ trợ cho các Sở, ban, ngành thành phố và tính điểm cho các xã làm cơ sở phân bổ vốn ngân sách trung ương theo khoản 2 Phụ lục X kèm theo Nghị quyết này.

3. Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình

a) Đối tượng và nội dung hỗ trợ

Theo điểm c khoản 9 phần II Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg.

c) Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương hỗ trợ cho các Sở, ban, ngành thành phố và tính điểm cho các xã làm cơ sở phân bổ vốn ngân sách trung ương theo khoản 3 Phụ lục X kèm theo Nghị quyết này.”.

11. Sửa đổi, bổ sung tiết 1.2.2 Phụ lục III như sau:

“1.2.2. Phân bổ cho địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng (ha)	Tổng số điểm
1	Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.	0,006	a	0,006 x a
2	Mỗi ha rừng được hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình.	0,006	b	0,006 x b
3	Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung.	0,02	c	0,02 x c
4	Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ	0,15	d	0,15 x d
5	Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng phòng hộ.	1,2	đ	1,2 x đ

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng (ha)	Tổng số điểm
6	Mỗi tấn gạo trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, rừng phòng hộ.	0,12	e	0,12 x e
7	Lập hồ sơ thiết kế và kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP			
a)	Lập hồ sơ thiết kế			
-	Hồ sơ khoán bảo vệ rừng, bảo vệ rừng	0,0005	g1	0,0005 x g1
-	Hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung; trồng rừng sản xuất; trồng rừng phòng hộ		g2	3,6% x (0,15d+1,5d)
b)	Quản lý, kiểm tra, nghiệm thu		h	7% x (0,006a+0,006 b+0,02c+ 0,15d + 1,5d)
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a, b, c, d, đ, e, g1, g2, h) căn cứ số liệu báo cáo tình hình thực tế của các địa phương do Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp.”.

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ, quy định tại Nghị quyết và Quy định kèm theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND

1. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân tỉnh” thành “Ủy ban nhân dân thành phố” tại khoản 1 Điều 2.

2. Thay thế cụm từ “cấp tỉnh” thành “cấp thành phố” tại khoản 1 Điều 2, chương II, điểm c khoản 2 Điều 8, điểm c khoản 1 Điều 10, khoản 3 Điều 11, khoản 3 Điều 12, khoản 4 Điều 13, điểm d khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều 14, điểm d khoản 1 và điểm d khoản 2 và điểm c khoản 4 Điều 15.

3. Thay thế cụm từ “các huyện” thành “các xã” tại khoản 4 Điều 3.

4. Bãi bỏ cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại khoản 1 Điều 2 và Điều 4.

5. Thay thế cụm từ “Ban Dân tộc” thành “Sở Nội vụ” tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục IV, Phụ lục V, Phụ lục VI, Phụ lục VIII, Phụ lục IX và Phụ lục X.

6. Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường”, “Liên minh Hợp tác xã tỉnh” thành “Liên minh Hợp tác xã thành phố”, “Tỉnh đoàn” thành “Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố”, “Hội Nông dân tỉnh” thành “Hội Nông dân thành phố” tại Phụ lục III.

7. Thay thế cụm từ “Sở Giao thông vận tải” thành “Sở Xây dựng”, “Sở Lao động Thương binh và Xã hội” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại Phụ lục IV.

8. Thay thế cụm từ “Sở Lao động Thương binh và Xã hội” thành “Sở Giáo dục và Đào tạo”, “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại Phụ lục V.

9. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” thành “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại Phụ lục VI, Phụ lục X.

10. Thay thế cụm từ “Sở Lao động Thương binh và Xã hội” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường”, “Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tỉnh” thành “Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố” tại Phụ lục VIII.

11. Thay thế cụm từ “Sở Kế hoạch và Đầu tư” thành “Sở Tài chính”, “Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh” thành “Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố”, “các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động Thương binh và Xã hội” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường”, “Sở Giao thông vận tải” thành “Sở Xây dựng”, “Sở Thông tin và Truyền thông” thành “Sở Khoa học và Công nghệ”, “Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh” thành “Bộ chỉ huy quân sự thành phố”, “Công an tỉnh” thành “Công an thành phố”, “Ban Dân vận Tỉnh ủy” thành “Ban Tuyên giáo và Dân vận Thành ủy”, “Liên minh Hợp tác xã tỉnh” thành “Liên minh Hợp tác xã thành phố”, “Hội Nông dân tỉnh” thành “Hội Nông dân thành phố”, “Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tỉnh, Tỉnh đoàn” thành “Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố”, “Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tỉnh” thành “Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh thành phố Huế”, “Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh” thành “Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Huế” tại tiết 1.2.1 và tiết 3.2.1 Phụ lục X.

Chương II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ QUYẾT SỐ 22/2023/NQ-HĐND NGÀY 20 THÁNG 10 NĂM 2023 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ (NAY LÀ THÀNH PHỐ HUẾ)

Điều 3. Thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ tại Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND

1. Thay thế cụm từ “Ban Dân tộc” thành “Sở Nội vụ” tại khoản 3 Điều 1.
2. Thay thế cụm từ “Liên minh Hợp tác xã tỉnh” thành “Liên minh Hợp tác xã thành phố” tại khoản 3 Điều 1.
3. Thay thế cụm từ “Sở Thông tin và Truyền thông” thành “Sở Khoa học và Công nghệ” tại khoản 3 Điều 1.
4. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân tỉnh” thành “Ủy ban nhân dân thành phố” tại khoản 1 Điều 2.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 4. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 28 tháng 11 năm 2025.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Huế khóa VIII, Kỳ họp chuyên đề lần thứ 28 thông qua ngày 18 tháng 11 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu;
- Các Bộ: TC; NN&MT;
- Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- BTV Đảng ủy các cơ quan Đảng thành phố;
- Đoàn ĐBQH thành phố; UBMTTQVN thành phố;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- TT.HĐND, UBND các xã, phường;
- Công báo thành phố; Cổng TTĐT thành phố;
- VP: Lãnh đạo và các CV;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lê Trường Lưu